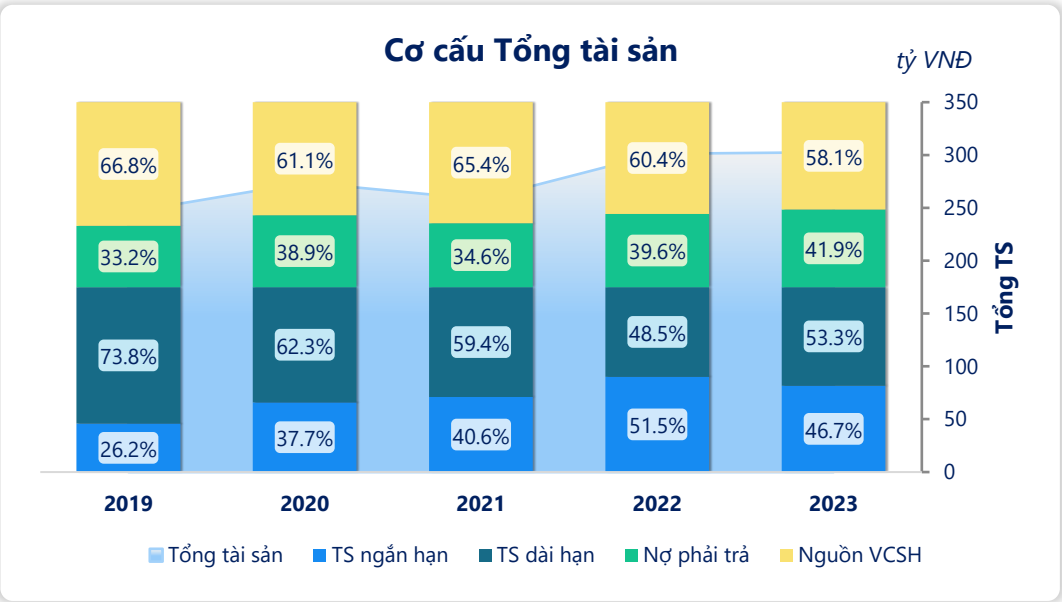
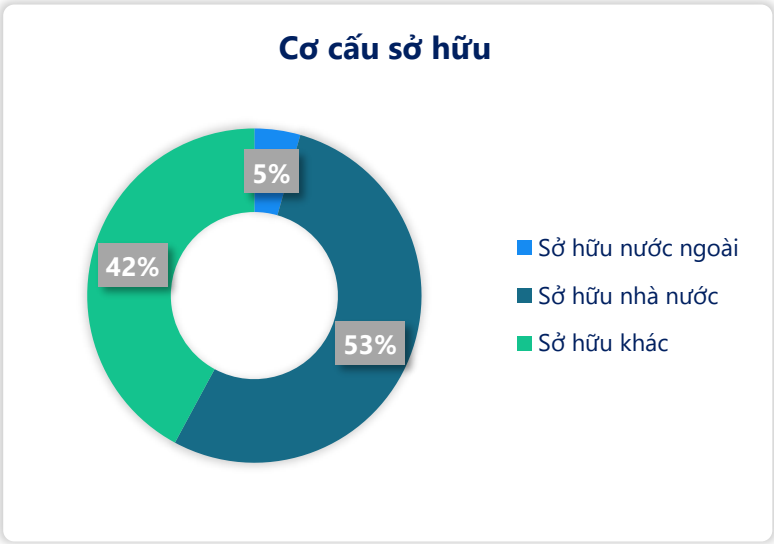


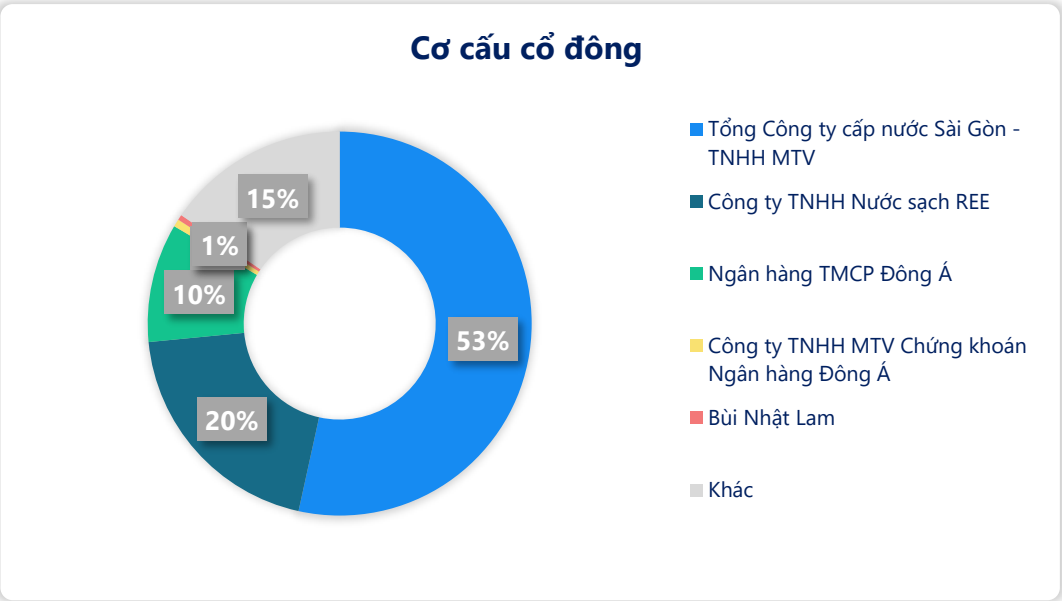
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	23,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,370			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,423			
SL cổ phiếu LH	10,900,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	710			
% sở hữu nước ngoài	4.4%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	176			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	251			
P/E	9.9			
EPS	2,324			
	YTD	1T	3T	6T
NBW	34.2%	-0.4%	1.8%	-6.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của NBW năm 2023 tăng trưởng 0.49% so với năm trước, đạt 302.7 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.7% và 53.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn nợ phải trả.

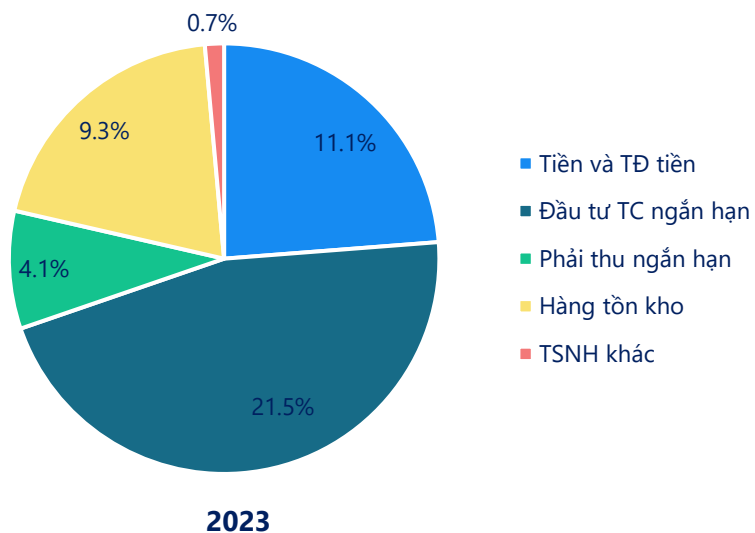
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 53.4%, tiếp đến là sở hữu khác 42.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.44%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV sở hữu 53.4%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Nước sạch REE nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là Ngân hàng TMCP Đông Á nắm giữ 10.0%.

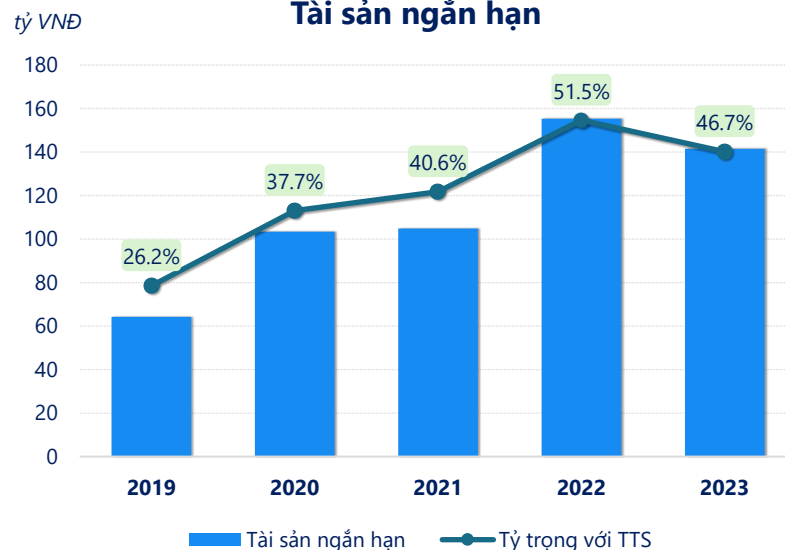
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



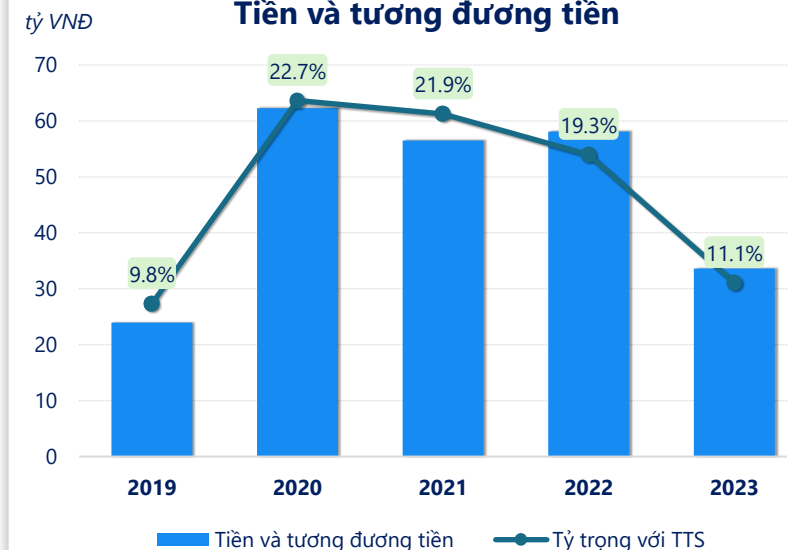
Tài sản ngắn hạn của NBW năm 2023 giảm 8.91% so với năm trước, đạt 141.4 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 46.7% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 21.5%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

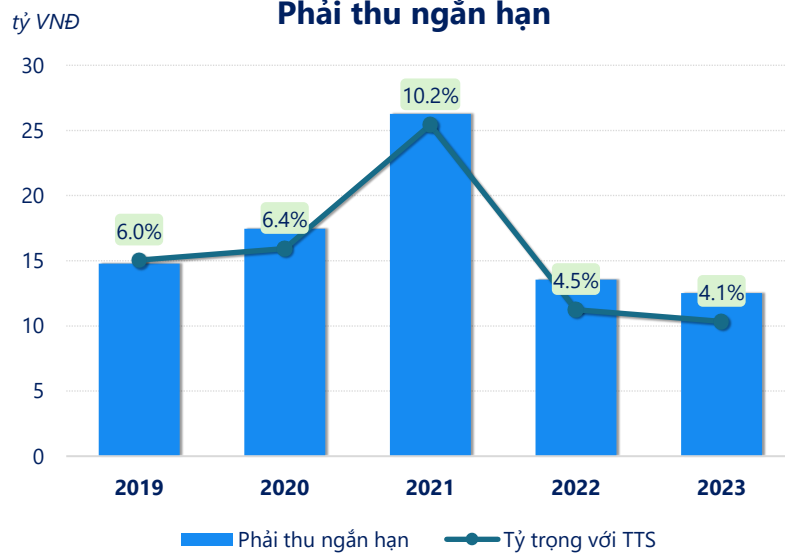
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



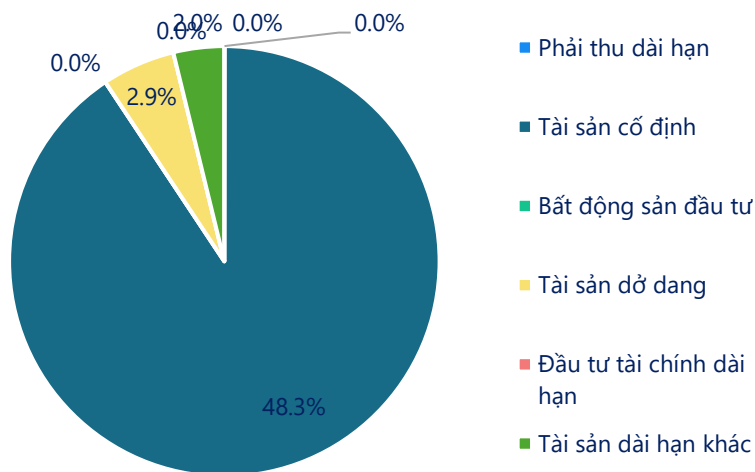
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



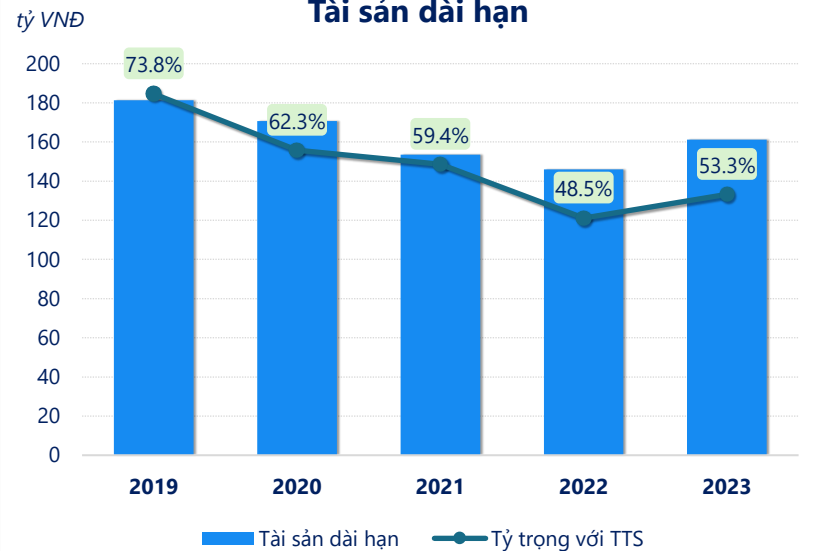
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 10.5% so với năm trước và đạt 161.2 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 53.3% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 48.3%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.94%.

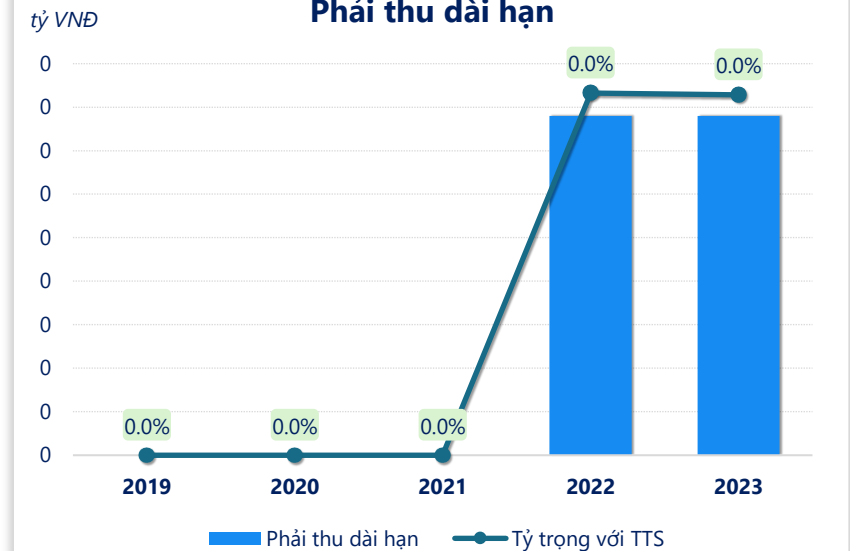
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



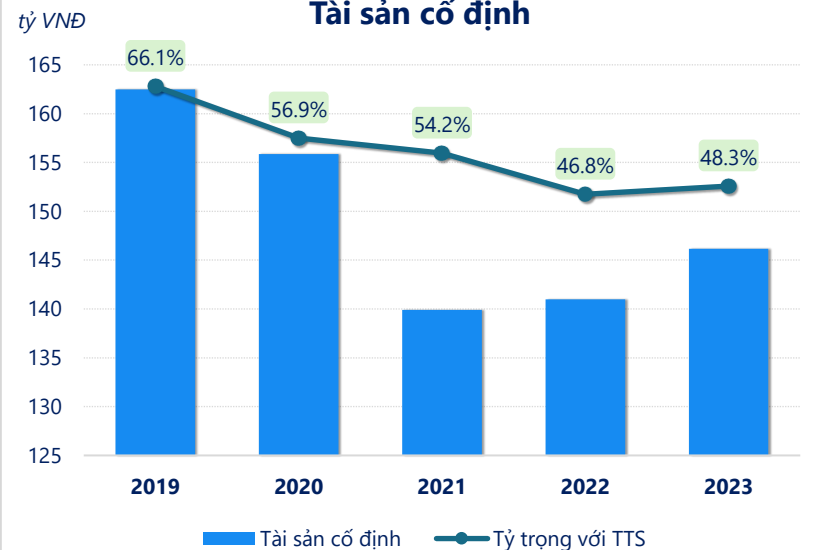
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



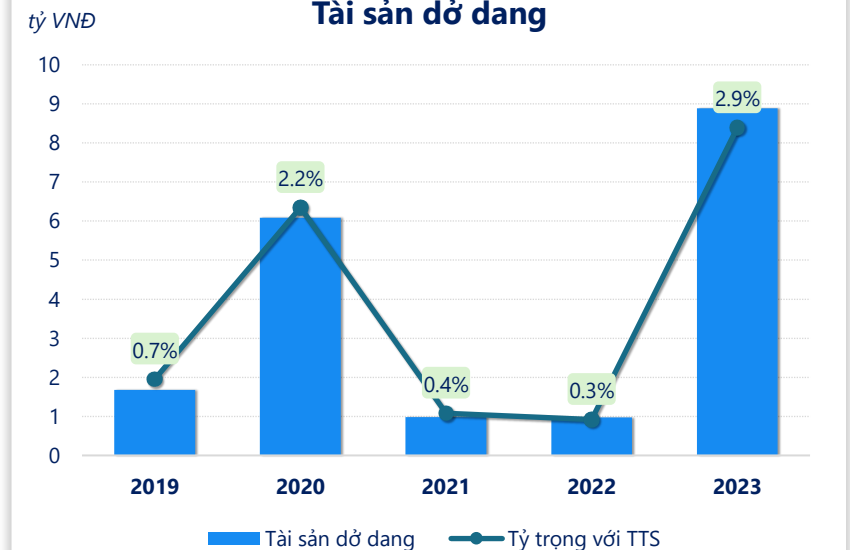
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

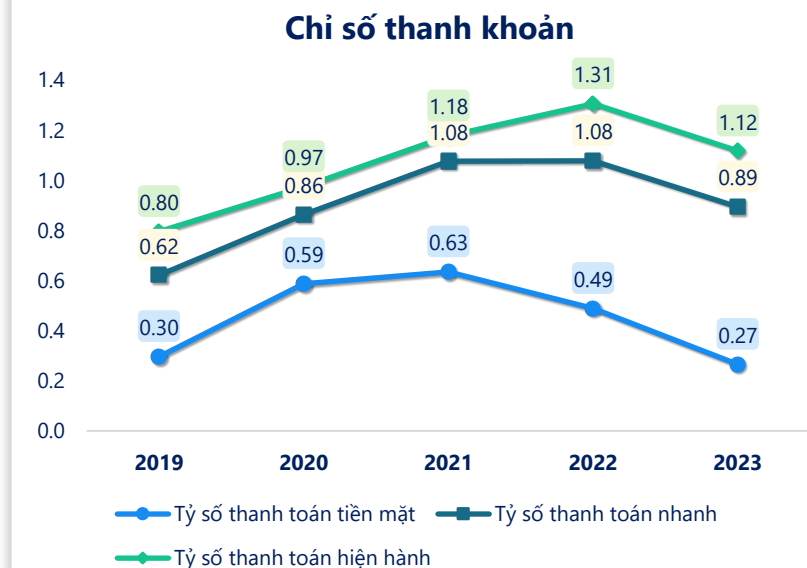
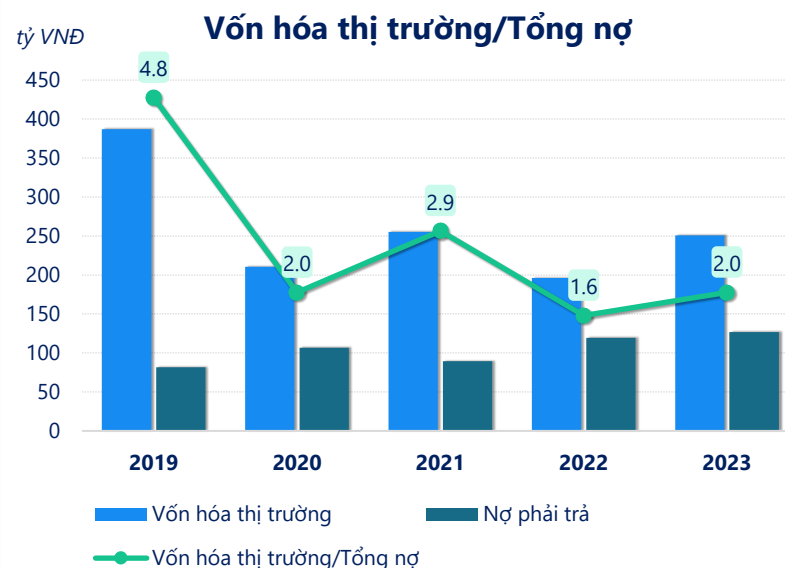
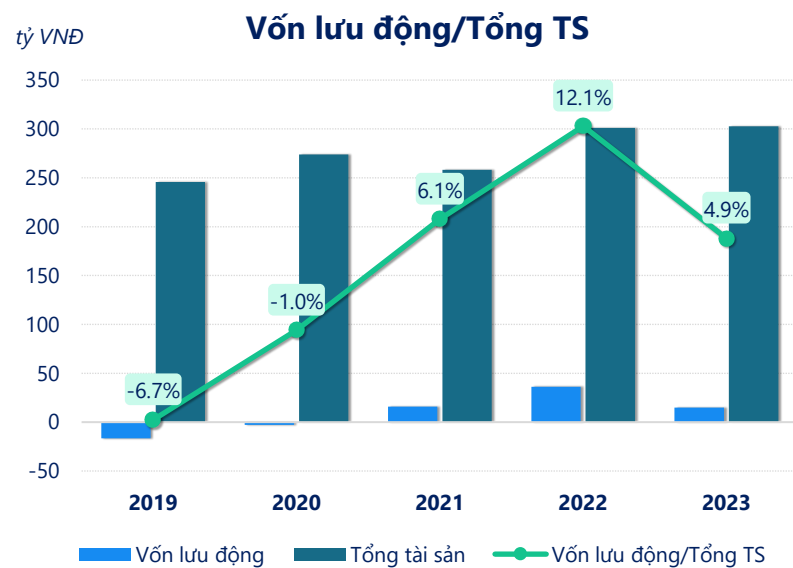
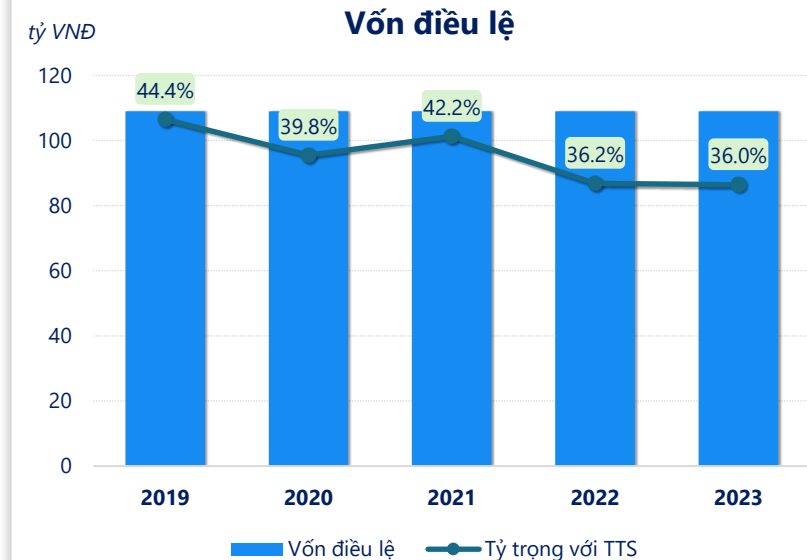
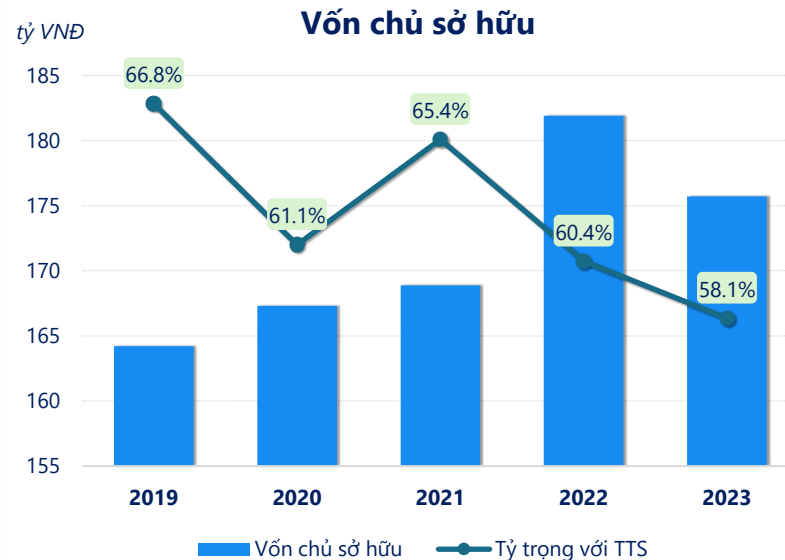
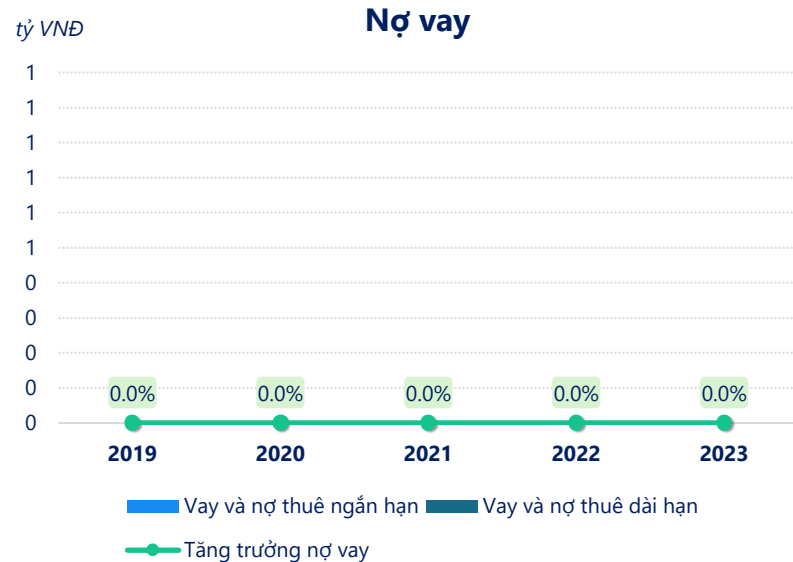


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>303</b>	<b>301</b>	<b>0.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>155</b>	<b>-8.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.6	58.1	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	55.0	18.2%
Phải thu ngắn hạn	12.6	13.6	-7.4%
Hàng tồn kho	27.9	27.1	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.70	1.56	73.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>161</b>	<b>146</b>	<b>10.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	146	141	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.88	0.97	817%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>6.10</b>	<b>3.95</b>	<b>54.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>127</b>	<b>119</b>	<b>6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>127</b>	<b>119</b>	<b>6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	88.4	76.0	16.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.33</b>	<b>0.35</b>	<b>-5.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>176</b>	<b>182</b>	<b>-3.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>176</b>	<b>182</b>	<b>-3.2%</b>
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>665</b>	<b>749</b>	<b>749</b>	<b>853</b>	<b>889</b>
Giá vốn hàng bán	443	523	547	586	607
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>222</b>	<b>227</b>	<b>201</b>	<b>268</b>	<b>282</b>
Doanh thu HĐTC	0.87	1.64	1.20	1.98	5.16
Chi phí TC	0	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	133	140	115	165	166
Chi phí QLDN	72.2	68.3	65.4	78.0	88.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.7</b>	<b>20.5</b>	<b>21.8</b>	<b>26.8</b>	<b>33.1</b>
Lợi nhuận khác	0.32	0.26	0.83	0.11	-0.13
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.0</b>	<b>20.8</b>	<b>22.7</b>	<b>27.0</b>	<b>33.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.6</b>	<b>16.3</b>	<b>18.3</b>	<b>20.8</b>	<b>25.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.6</b>	<b>16.3</b>	<b>18.3</b>	<b>20.8</b>	<b>25.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.5	76.1	21.1	86.9	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.5	-28.0	-14.5	-72.1	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.71	-9.77	-12.4	-13.1	-14.6
Tiền đầu kỳ	19.7	24.0	62.3	56.5	58.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.27</b>	<b>38.3</b>	<b>-5.80</b>	<b>1.59</b>	<b>-24.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.0	62.3	56.5	58.1	33.6